



★ SET BÀI TẬP TỔNG ÔN UNIT 1-4 ★

Unit 1: In the school playground • Unit 2: In the dining room

Unit 3: At the street market • Unit 4: In the bedroom



Name: _____ Class: _____

PART 1. LETTERS – NỐI CHỮ

Bài 1. Nối chữ hoa với chữ thường.

1. A	a. d	1 → _____
2. B	b. a	2 → _____
3. C	c. b	3 → _____
4. D	d. c	4 → _____

PART 2. FIND THE BEGINNING LETTER

Bài 2. Khoanh vào chữ cái đầu đúng.

- | | |
|--|---|
| 1. ball  (A) (B) (C) | 5. book  (A) (B) (C) |
| 2. cat  (A) (B) (C) | 6. duck  (A) (B) (C) |
| 3. apple  (A) (B) (C) | 7. cake  (A) (B) (C) |
| 4. dog  (A) (B) (C) | 8. hat  (A) (B) (C) |

PART 4. CHOOSE THE CORRECT WORD

Bài 4. Chọn từ đúng trong ngoặc.

- | | |
|---|---|
| 1. I have a (cat / dog).  | 5. This is my (bag / dog).  |
| 2. This is my (apple / duck).  | 6. It's a (door / apple).  |
| 3. It's a (desk / ball).  | 7. I have a (car / cat).  |
| 4. I have a (cup / bike).  | 8. This is my (hat / duck).  |

PART 6. COMPLETE THE SENTENCE

Bài 6. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

Từ cho sẵn: Bill – cat – cup – bag – desk – dog

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Hello, I'm _____. | 4. This is my _____. |
| 2. I have a _____. | 5. It's a _____. |
| 3. I have a _____. | 6. It's a _____. |

PART 8. PUT THE WORDS IN ORDER

Bài 8. Sắp xếp từ thành câu đúng.

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| 1. I'm / Hello / Bill | 4. a / It's / dog |
| 2. a / I / cat / have | 5. have / I / a / cup |
| 3. my / This / bag / is | 6. my / This / apple / is |

PART 10. MINI TEST

Bài 10. Chọn đáp án đúng.

- | | |
|--|--|
| 1. Which word starts with B?
A. apple B. ball C. cat | 5. "Mình có một con mèo."
A. I have a cat. B. This is my cat.
C. It's a cat. |
| 2. Which word starts with C?
A. dog B. cake C. apple | 6. "Đây là cái cặp của mình."
A. I have a bag. B. This is my bag.
C. It's a bag. |
| 3. Which word starts with A?
A. apple B. bike C. desk | 7. "Đó là một con chó."
A. It's a dog. B. I have a dog.
C. This is my dog. |
| 4. Which word starts with D?
A. cat B. bag C. duck | 8. "Xin chào, mình là Bill."
A. Hi, Bill. B. Hello, I'm Bill.
C. I have Bill. |

PART 3. VOCABULARY – MATCHING

Bài 3. Nối từ với nghĩa tiếng Việt.

1. ball	•	• a. con mèo
2. cat	•	• b. cái bàn
3. apple	•	• c. quả bóng
4. desk	•	• d. quả táo
5. cup	•	• e. cái cốc
6. dog	•	• f. con chó
7. bike	•	• g. xe đạp
8. hat	•	• h. cái mũ

- | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 → _____ | 2 → _____ | 3 → _____ | 4 → _____ |
| 5 → _____ | 6 → _____ | 7 → _____ | 8 → _____ |

PART 5. COMPLETE THE WORD

Bài 5. Điền chữ cái còn thiếu.

A / B / C / D

- | | |
|----------|-----------|
| 1. _ all | 6. _ pple |
| 2. _ ike | 7. _ esk |
| 3. _ ook | 8. _ og |
| 4. _ ake | 9. _ uck |
| 5. _ at | 10. _ oor |

PART 7. CHOOSE THE CORRECT SENTENCE

Bài 7. Khoanh vào câu đúng.

- | | |
|---|---|
| 1. A. Hello, I'm Bill.
B. Hello, I Bill. | 4. A. It's a dog.
B. It's dog a. |
| 2. A. I have a cat.
B. I nave cat a. | 5. A. I have a cup.
B. I a have cup. |
| 3. A. This is my bag.
B. This my is bag. | 6. A. This is my apple.
B. This my apple is. |

PART 9. SPEAKING – NÓI

Bài 9. Con hãy nói theo mẫu.

- | | |
|---|---|
| 1. Tên của con
Teacher: Hello! What's your name?
Student: Hello, I'm _____. |  |
| 2. Nói mình có một đồ vật/con vật
Teacher: What do you have?
Student: I have a _____. |  |
| 3. Giới thiệu đồ vật của mình
Student: This is my _____. |  |
| 4. Nhìn một đồ vật và nói
Student: It's a _____. |  |

BONUS – NGÔI SAO NHỎ

Bài 11. Con hãy hoàn thành 4 câu.

- | |
|----------------------|
| 1. Hello, I'm _____. |
| 2. I have a _____. |
| 3. This is my _____. |
| 4. It's a _____. |



Great job! You are a star! 